

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ 1 PHA RÔT LỒNG SÓC

* 220V – 50Hz

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
Technical specifications

SINGLE PHASE INDUCTION
MOTORS

TT	Kiểu	Công suất		Tốc độ	Dòng điện	Hiệu suất	Hệ số công suất	Tỷ số mômen cực đại	Tỷ số mômen khởi động	Tỷ số dòng điện khởi động	Tụ điện	Cấp bảo vệ	Cấp cách điện	Khối lượng
	Type	Out put		Speed	Current	Efficiency	Power factor	Maximum torque ratio $\frac{M_{max}}{M_{dd}}$	Starting torque ratio $\frac{M_{kd}}{M_{dd}}$	Starting current ratio $\frac{I_{kd}}{I_{dd}}$	Capacitor mF/V.A.C	(IP)	Insulating class	Weight
		kW	HP	Vg/ph R.P.M	A	$\eta\%$	Cos ϕ							kg
Tốc độ đồng bộ(Synchronuos speed) : 1500 vg/ph (R.P.M)														
1	HCL80A4	0,2	0,25	1420	1,9	60	0,80	1,6	0,4	3,0	12/400	23	F	10
2	HCL80B4	0,3	0,4	1420	2,2	67	0,93	1,6	0,4	2,6	12/400	23	F	11
3	KCK90Sa4	0,37	0,5	1450	3,8	65	0,69	2,6	2,0	3,5	60/250	44	F	16
4	KCL90S4	0,55	0,75	1420	3,8	68	0,98	1,7	0,5	3,0	20/400	44	F	17
5	KCK90Sb4	0,55	0,75	1450	5,2	67	0,73	2,6	1,8	4,0	80/250	44	F	18
6	KCL90L4	0,75	1,0	1420	5,0	70	0,98	1,8	0,4	3,0	32/400	44	F	21
7	KCK90L4	0,75	1,0	1440	6,6	69	0,75	2,0	1,8	4,0	100/250	44	F	21
8	KCL100Sa4	1,1	1,5	1450	6,9	74	0,98	2,6	0,4	4,0	40/400	44	F	26
9	KCK100S4	1,1	1,5	1450	9,2	71	0,77	2,0	1,7	3,8	120/250	44	F	29
10	KCT100Sa4	1,1	1,5	1470	8,0	70	0,93	3,5	2,6	5,4	40/450 150/330	44	F	25
11	KCL100Sb4	1,5	2,0	1420	9,4	74	0,98	2,6	0,5	3,8	60/400	44	F	29
12	KCK100L4	1,5	2,0	1460	12	76	0,75	2,0	1,8	4,4	200/300	44	F	34
13	KCT100Sb4	1,5	2,0	1450	10	72	0,98	3,5	2,5	4,8	60/400 200/300	44	F	28
14	KCT112S4	2,2	3,0	1460	15	80	0,83	3,0	1,8	5,5	20/450 200/250	44	F	41

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ 1 PHA RÔTÒ LỒNG SÓC

* 220V – 50Hz

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
Technical specifications

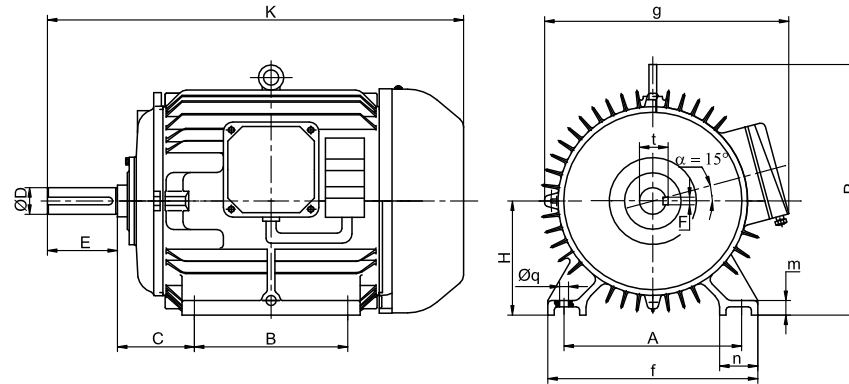
SINGLE PHASE INDUCTION
MOTORS

TT	Kiểu	Công suất		Tốc độ	Dòng điện	Hiệu suất	Hệ số công suất	Tỷ số mômen cực đại	Tỷ số mômen khởi động	Tỷ số dòng điện khởi động	Tụ điện	Cấp bảo vệ	Cấp cách điện	Khối lượng
	Type	Out put		Speed	Current	Efficiency	Power factor	Maximum torque ratio $\frac{M_{max}}{M_{dd}}$	Starting torque ratio $\frac{M_{kd}}{M_{dd}}$	Starting current ratio $\frac{I_{kd}}{I_{dd}}$	Capacitor	(IP)	Insulating class	Weight
		kW	HP	Vg/ph R.P.M	A	$\eta\%$	Cos ϕ				mF/V.A.C			kg
Tốc độ đồng bộ(Synchronuos speed) : 3000 vg/ph (R.P.M)														
1	KCL90L2	0,75	1,0	2850	5,0	70	0,98	1,6	0,4	3,9	30/250	44	F	18
2	KCK100S2	0,75	1,0	2950	5,4	77	0,83	2,6	1,6	5,5	60/250	44	F	26
3	KCK100La2	1,1	1,5	2945	9	80	0,75	2,5	1,8	5,0	100/250	44	F	30
4	KCT100Sb2	1,1	1,5	2960	7,5	72	0,96	2,5	1,5	5,6	40/400 120/250	44	F	24
5	KCK100Lb2	1,5	2,0	2940	11	86	0,80	2,5	1,6	5,0	120/250	44	F	33
6	KCT100La2	1,5	2,0	2940	9,0	80	0,98	3,5	2,2	7,0	40/350 300/250	44	F	29
7	KCT100Lb2	2,2	3,0	2920	14	82	0,90	3,6	2,1	5,4	20/400 300/250	44	F	34,5
8	KCK112M2	2,2	3,0	2950	15	81	0,83	2,6	1,8	5,5	650/250	44	F	40

ĐỘNG CƠ ĐIỆN 1 PHA RÔT LỒNG SÓC

KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT VÀ KÍCH THƯỚC CHIẾM CHỖ
Mounting and overall dimensions

SINGLE PHASE INDUCTION
MOTORS



TT	Kiểu thân	Số cực (2p)	Kích thước (mm)														
			H	C	A	B	D	E	F	K	m	f	g	n	p	q	t
1	HCL80A	4	80	34,5	112	90	14	35	6	231	12	150	191	40	-	10	16
2	HCL80B			44,5						248			-		-		
3	KCK90S	4	90	56	140	100	18	40	6	323	12	156	223	32	-	10,5	20,5
5	KCL90S									286					-		
6	KCL90L	2;4	90	56	140	125	18	40	6	311	12	165	223	32	-	10,5	20,5
7	KCK90L	4								348					-		
8	KCL100S	4	100	63	160	112	24	50	8	339	14	200	251	41	236	12	27
10	KCK100S	2;4				379	28	60		8							407
11	KCK100L	2	140	28	60	8			407		14	200	251	41	236	12	31
13	KCK100L	4	140				28	60	8	379							
14	KCT100S	4	112	28	60	8				407	14	200	251	41	236	12	31
16	KCT100S	2	140				28	60	8	379							
18	KCT100L	2	140	28	60	8				407	14	200	251	41	236	12	31
19	KCK112M	2	12				70	190	140	28							
20	KCT112S	4		114	28	60			8		406	14	220	317	48	268	12